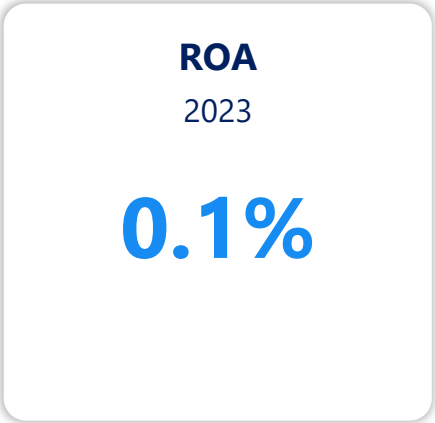
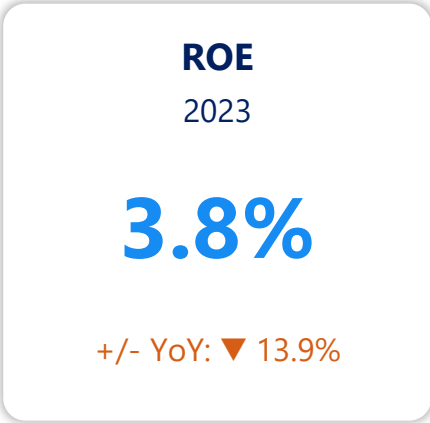
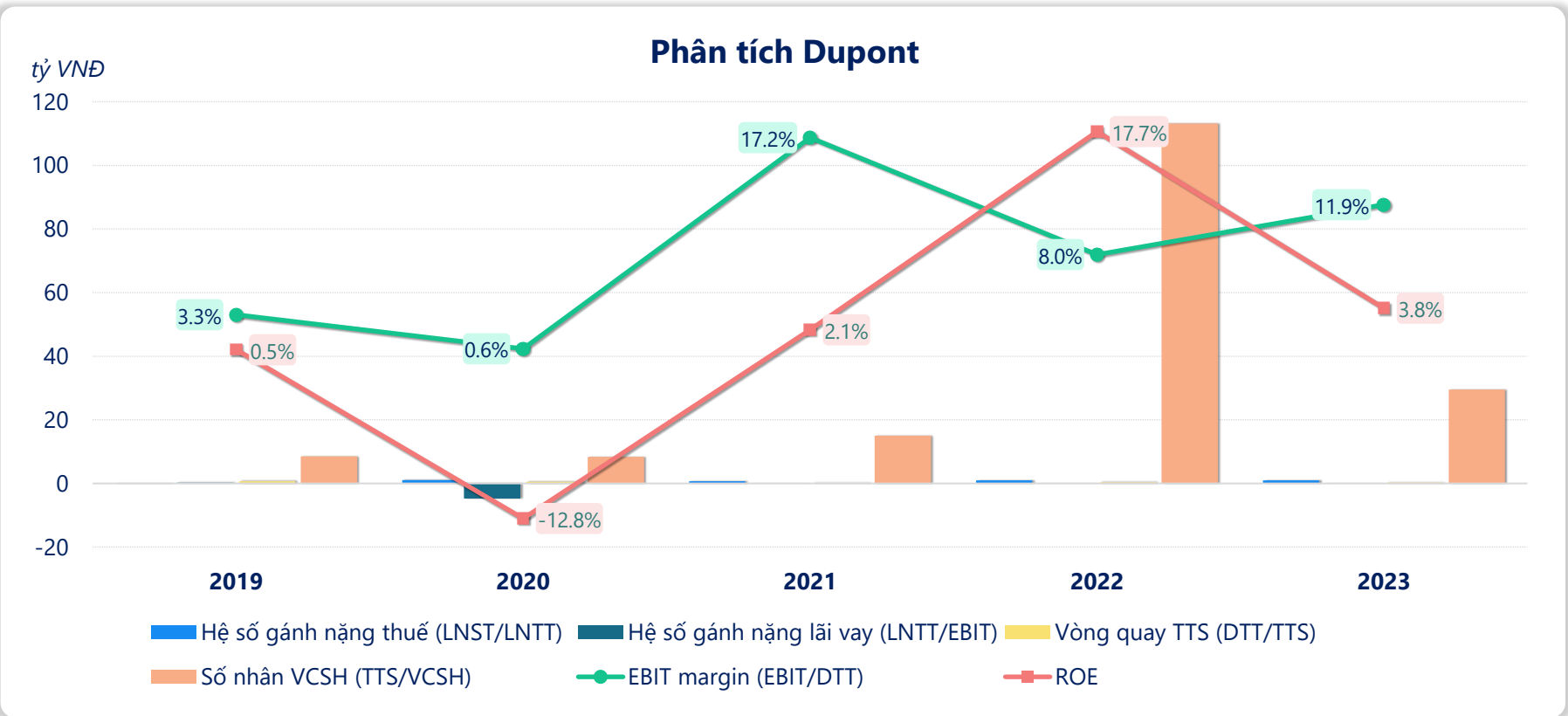
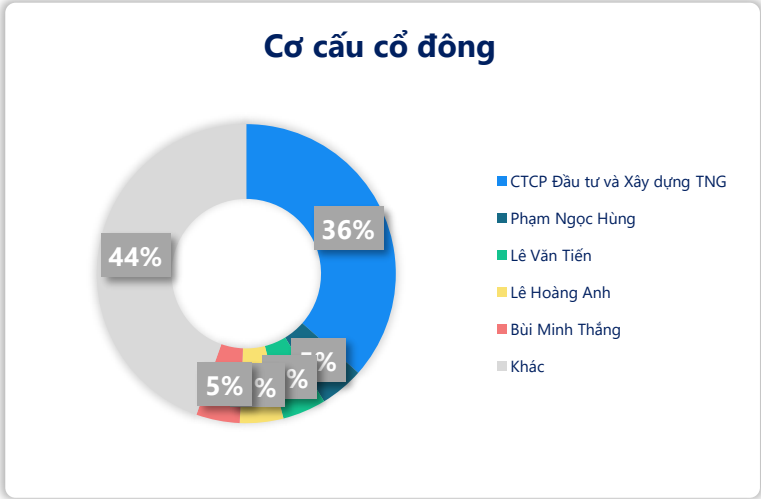


CTCP Xây dựng số 9 - VC9 (HNX: VC9)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

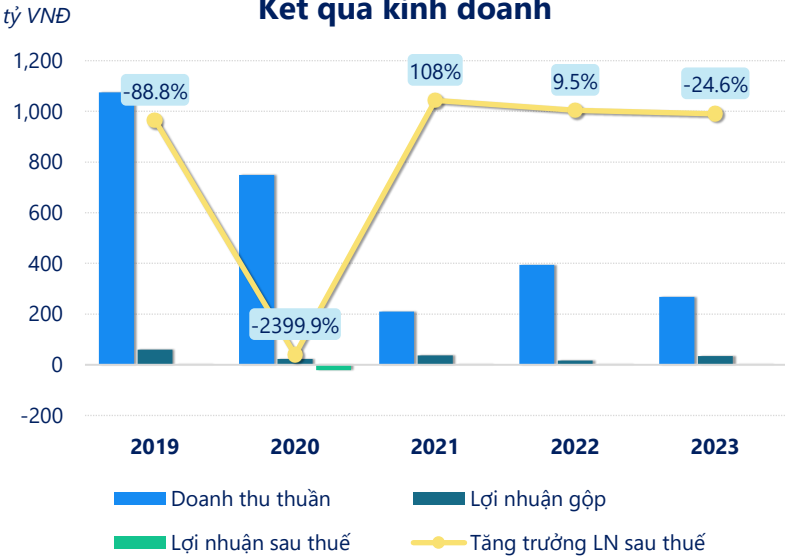
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		5,500
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		4,300 - 7,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		92
Số lượng CPLH (CP)		16,695,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)		21,550
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.68
EPS		84
P/E		65.7

	YTD	1T	3T	6T
VC9	-9.8%	-5.2%	0.0%	-6.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



### CTCP Xây dựng số 9 - VC9 (HNX: VC9)

Kết quả kinh doanh

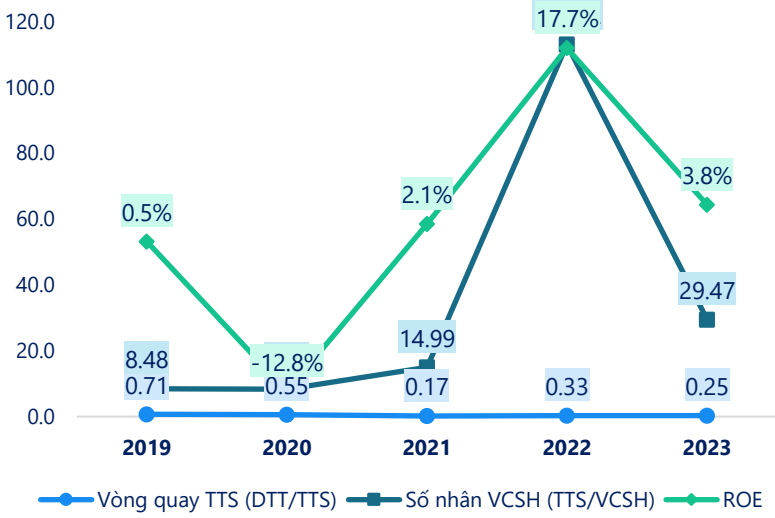


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **11.9%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.04**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

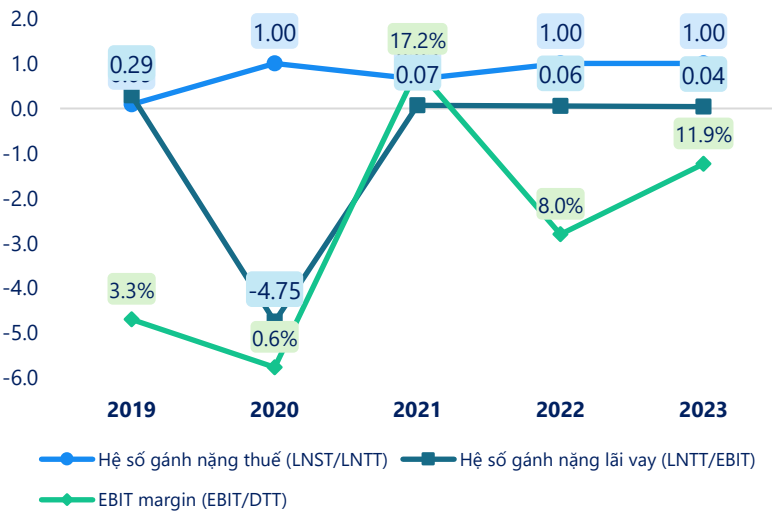
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **VC9** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 31.9%** chỉ còn **268.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 24.6%** chỉ còn **1.40** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.77%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

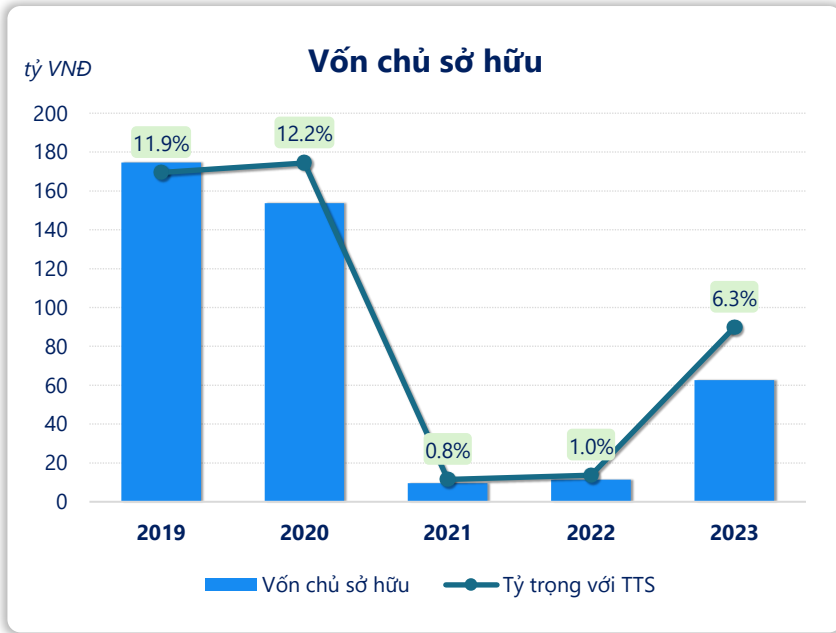
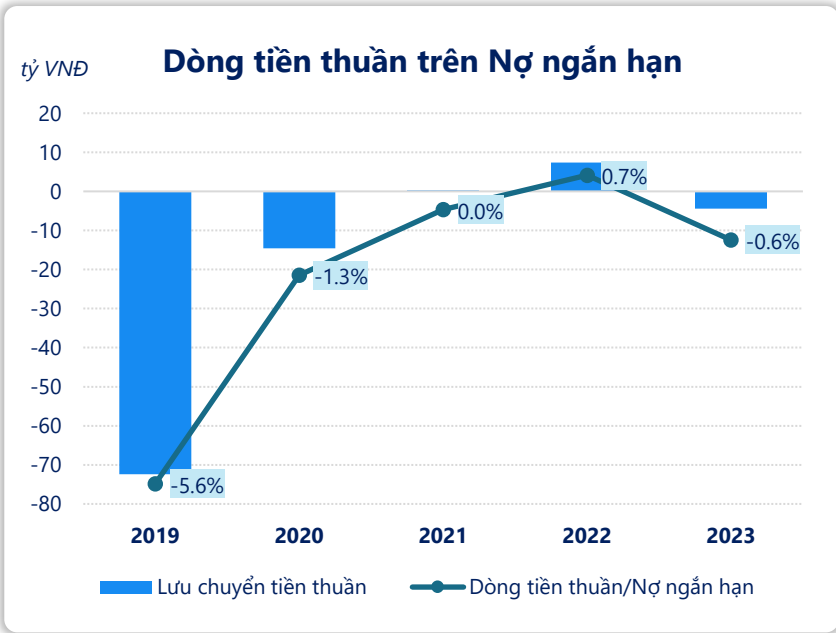
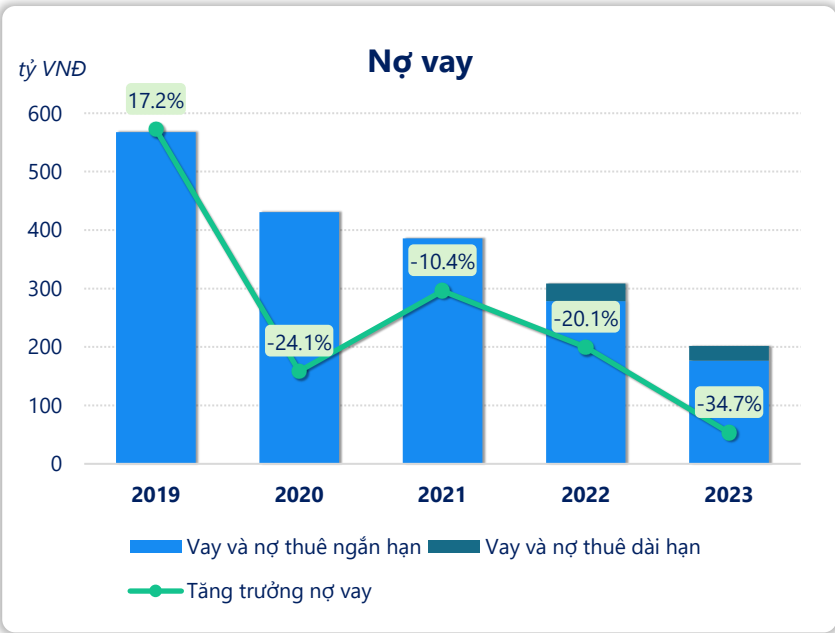
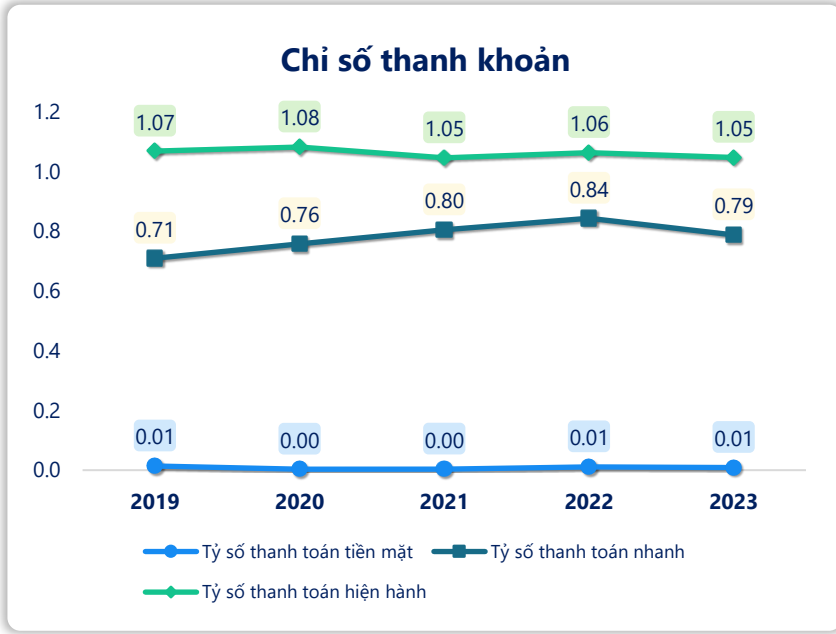
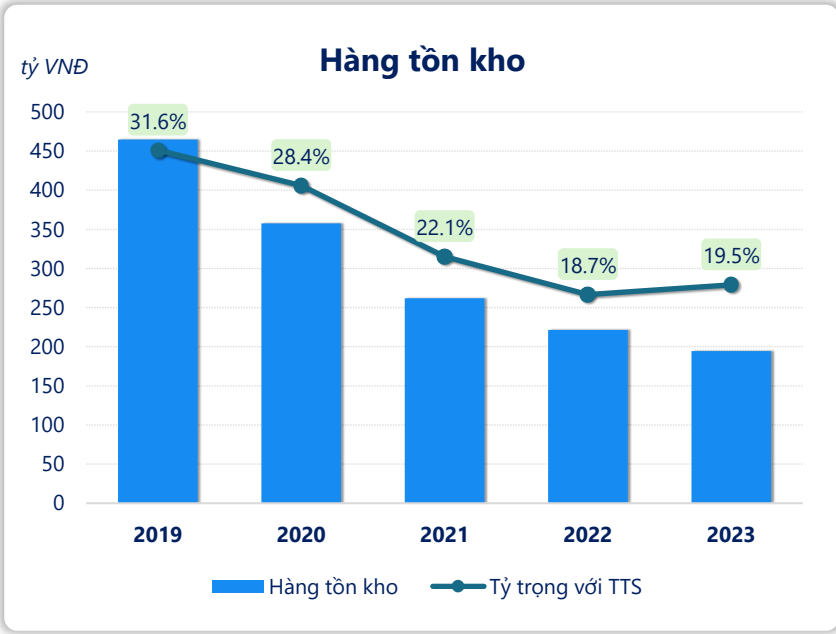
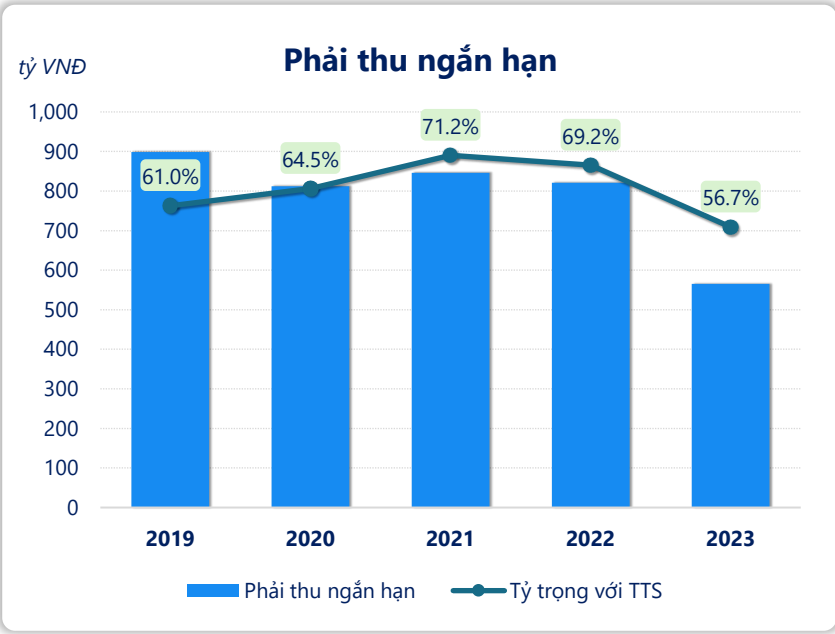


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.25**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **29.47** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

# CTCP Xây dựng số 9 - VC9 (HNX: VC9)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,000</b>	<b>1,186</b>	<b>-15.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>789</b>	<b>1,070</b>	<b>-26.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	6.76	11.2	-39.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.3	13.3	0.0%
Phải thu ngắn hạn	570	821	-30.6%
Hàng tồn kho	193	221	-12.7%
Tài sản ngắn hạn khác	5.82	2.80	108%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>211</b>	<b>116</b>	<b>81.0%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	4.92	8.87	-44.6%
Bất động sản đầu tư	6.58	6.78	-2.9%
Tài sản dở dang	142	55.2	158%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	57.1	45.6	25.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>937</b>	<b>1,175</b>	<b>-20.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>753</b>	<b>1,005</b>	<b>-25.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	176	279	-36.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	236	292	-19.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>184</b>	<b>169</b>	<b>8.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	25.2	30.0	-16.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>62.6</b>	<b>11.4</b>	<b>449%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>62.6</b>	<b>11.4</b>	<b>449%</b>
Vốn điều lệ	170	120	41.7%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,075</b>	<b>749</b>	<b>210</b>	<b>394</b>	<b>268</b>
Giá vốn hàng bán	1,015	726	172	378	234
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>59.5</b>	<b>22.9</b>	<b>37.4</b>	<b>16.4</b>	<b>34.7</b>
Doanh thu HĐTC	6.56	5.57	14.8	16.8	10.5
Chi phí TC	27.3	27.8	36.2	31.5	30.6
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>24.9</b>	<b>25.3</b>	<b>33.5</b>	<b>29.6</b>	<b>30.6</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.04	0.01	0	0	0
Chi phí QLDN	26.4	22.6	16.5	33.8	13.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>12.3</b>	<b>-21.9</b>	<b>-0.46</b>	<b>-32.0</b>	<b>1.32</b>
Lợi nhuận khác	-2.23	1.08	3.05	33.8	0.08
<b>LN trước thuế</b>	<b>10.1</b>	<b>-20.9</b>	<b>2.58</b>	<b>1.85</b>	<b>1.40</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.91</b>	<b>-20.9</b>	<b>1.69</b>	<b>1.85</b>	<b>1.40</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>0.91</b>	<b>-20.9</b>	<b>1.69</b>	<b>1.85</b>	<b>1.40</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-151	138	103	95.7	-38.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.38	-15.8	-57.9	-10.9	91.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	72.9	-137	-44.7	-77.4	-56.9
Tiền đầu kỳ	90.5	18.1	3.58	3.86	11.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-72.4</b>	<b>-14.5</b>	<b>0.28</b>	<b>7.35</b>	<b>-4.44</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.1	3.58	3.86	11.2	6.76